

4. Thông tin về học sinh

Loại		Tổng số		Lớp - Học sinh										Trong tổng số	
		Số lớp	Số học sinh	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp ghép	
				Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
Học sinh lưu ban năm học trước			0		0		0		0		0		0		0
Trong TS: + Nữ			0		0		0		0		0		0		0
+ Dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
+ Nữ dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
Học sinh bỏ học trong hè			0		0		0		0		0		0		0
Trong TS: + Nữ			0		0		0		0		0		0		0
+ Dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
+ Nữ dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
Học sinh		17	451	4	73	4	106	3	89	3	94	3	89	0	0
Trong TS: - Nữ			211		35		51		42		48		35		0
- Dân tộc:			450		73		106		89		93		89		0
- Nữ dân tộc			211		35		51		42		48		35		0
- Lớp ghép		0	0		0		0		0		0		0	0	0
Chia ra:	Dân số														
- 6 tuổi			73		73		0								0
- 7 tuổi			105		0		105		0						0
- 8 tuổi			87		0		0		87		0				0
- 9 tuổi			93		0		1		0		92		0		0
- 10 tuổi			88		0		0		0		2		86		0
- 11 tuổi			5		0		0		2		0		3		0
- 12 tuổi			0		0		0		0		0		0		0
- 13 tuổi			0		0		0		0		0		0		0
- 14 tuổi			0		0		0		0		0		0		0
- Trên 14 tuổi			0		0		0		0		0		0		0
Chia ra:		17	451	4	73	4	106	3	89	3	94	3	89	0	0
- Học dưới 30 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 30 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 31 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 32 tiết/tuần		8	179	4	73	4	106	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 33 tiết/tuần		9	272	0	0	0	0	3	89	3	94	3	89	0	0

- Học 34 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 35 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học trên 35 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh học ngoại ngữ:		9	272	0	0	0	0	3	89	3	94	3	89	0	0
- Tiếng Anh 2 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Anh 3 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Anh 4 tiết/tuần		9	272	0	0	0	0	3	89	3	94	3	89	0	0
- Tiếng Anh trên 4 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Pháp		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Nhật		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Trung		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Ngoại ngữ khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh học tin học		9	272	0	0	0	0	3	89	3	94	3	89	0	0
Trong đó:	Nữ		125		0		0		42		48		35		0
	DT		271		0		0		89		93		89		0
	NDT		125		0		0		42		48		35		0
Học sinh học tiếng dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
Học sinh khuyết tật:		9	15	0	0	2	2	1	1	3	7	3	5	0	0
Trong đó:	Nữ		6		0		1		0		4		1		0
	DT		15		0		2		1		7		5		0
	NDT		6		0		1		0		4		1		0
Chia ra: - Hòa nhập		9	15	0	0	2	2	1	1	3	7	3	5	0	0
- Chuyên biệt (lớp CB)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh bán trú:		17	272	4	55	4	64	3	49	3	58	3	46	0	0
Trong đó:	Nữ		126		27		32		25		28		14		0
	DT		272		55		64		49		58		46		0
	NDT		126		27		32		25		28		14		0
Mô hình VNEN		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
HSDT có nhu cầu hỗ trợ N.Ngữ			0		0		0								0
HSDT có TL tăng cường T.Việt			268		73		106		89		0		0		0
Lớp có đủ TBDH-TViệt		17		4		4		3		3		3		0	
Lớp có đủ TBDH-Toán		17		4		4		3		3		3		0	
Ban đại diện cha, mẹ HS lớp		17		4		4		3		3		3		0	
Ban đại diện cha, mẹ HS trường			Có												